

CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

31 Cao Thắng, Phường 2, Quận 3, TPHCM

MST: 0301442026

-----✪-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017**

(Bản chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

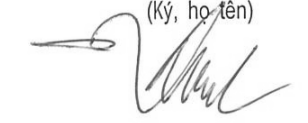
Đơn vị tính.....

| Chỉ tiêu                                          | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ     | 01    | VI.25       | 56 190 334 921 | 42 744 698 490 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    |             | 326 583 030    | 458 217 035    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02) | 10    |             | 55 863 751 891 | 42 286 481 455 |
| 4. Giá vốn hàng bán                               | 11    | VI.27       | 50 068 752 236 | 36 757 457 768 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)      | 20    |             | 5 794 999 655  | 5 529 023 687  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21    | VI.26       | 67 468 078     | 34 716 333     |
| 7. Chi phí tài chính                              | 22    | VI.28       | 362 831 491    | 917 504 440    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 362 831 491    | 463 904 440    |
| 8. Chi phí bán hàng                               | 25    |             |                |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    |             | 8 509 833 595  | 7 942 026 070  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD                       | 30    |             | -3 010 197 353 | -3 295 790 490 |
| 11. Thu nhập khác                                 | 31    |             | 8 061 059 191  | 18 151 273 542 |
| 12. Chi phí khác                                  | 32    |             | 160 571 870    | 35 085 010     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                     | 40    |             | 7 900 487 321  | 18 116 188 532 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)          | 50    |             | 4 890 289 968  | 14 820 398 042 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | VI.30       | 978 057 993    | 2 297 767 962  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    | VI.30       |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 3 912 231 975  | 12 522 630 080 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                  | 70    |             |                |                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                | 71    |             |                |                |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Võ Thị Nguyệt Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Võ Tường Phúc

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
NGUYỄN TẤN HÒA

## QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

|                                          |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I./ TỔNG THU :</b>                    | <b>63,992,279,160</b> |
| <b>1/ Doanh thu hoạt động kinh doanh</b> | <b>56,190,334,921</b> |
| a/ Văn phòng Công ty                     | -                     |
| b/ Khách sạn Festival                    | 56,190,334,921        |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage   | 6,372,787,403         |
| - Phòng lễ hành                          | 49,817,547,518        |
| <b>2/ Các khoản giảm trừ</b>             | <b>326,583,030</b>    |
| a/ Văn phòng công ty                     | -                     |
| b/ Khách sạn Festival                    | 326,583,030           |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage   | 326,583,030           |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt:                | 326,583,030           |
| - Phòng lễ hành                          | -                     |
| + Giảm giá hàng bán                      | -                     |
| <b>3/ Doanh thu thuần (=1-2)</b>         | <b>55,863,751,891</b> |
| a/ Văn phòng công ty                     | -                     |
| b/ Khách sạn Festival                    | 55,863,751,891        |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage   | 6,046,204,373         |
| - Phòng lễ hành                          | 49,817,547,518        |
| <b>4/ Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>67,468,078</b>     |
| a/ Văn phòng công ty                     | 39,662,057            |
| b/ Khách sạn Festival                    | 27,806,021            |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage   | 344,199               |
| - Phòng lễ hành                          | 27,461,822            |
| <b>5/ Thu nhập khác</b>                  | <b>8,061,059,191</b>  |
| a/ Văn phòng công ty                     | 7,622,727,272         |
| b/ Khách sạn Festival                    | 438,331,919           |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage   | 425,858,182           |
| - Phòng lễ hành                          | 12,473,737            |
| <b>II./ TỔNG CHI :</b>                   | <b>59,101,989,192</b> |
| <b>1/ Chi phí kinh doanh trực tiếp</b>   | <b>50,068,752,236</b> |

|                                             |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|
| a/ Văn phòng công ty                        | -                      |
| b/ Khách sạn Festival                       | 50,068,752,236         |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage      | 3,341,859,935          |
| + Trong đó chi phí khấu hao TSCĐ            | -                      |
| - Phòng lễ hành                             | 46,726,892,301         |
| <b>2/ Chi phí tài chính</b>                 | <b>362,831,491</b>     |
| a/ Văn phòng công ty                        | 298,800,000            |
| Trong đó : Lãi vay huy động vốn             | 298,800,000            |
| b/ Khách sạn Festival                       | 64,031,491             |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage      | -                      |
| - Phòng lễ hành                             | 64,031,491             |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                  | 64,031,491             |
| <b>3/ Chi phí quản lý gián tiếp</b>         | <b>4,753,978,501</b>   |
| a/ Văn phòng công ty                        | 1,422,662,686          |
| + chi phí quản lý                           | 1,380,996,016          |
| + chi phí khấu hao                          | 41,666,670             |
| b/ Khách sạn Festival                       | 3,331,315,815          |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage      | 2,282,816,787 ✓        |
| - Phòng lễ hành                             | 1,048,499,028          |
| <b>4/ Chi phí khác</b>                      | <b>160,571,870</b>     |
| a/ Văn phòng công ty                        | 31,543,608             |
| b/ Khách sạn Festival                       | 129,028,262            |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage      | 89,008,631             |
| - Phòng lễ hành                             | 40,019,631             |
| <b>5/ Chi phí tiền lương</b>                | <b>3,755,855,094</b>   |
| a/ Văn phòng công ty                        | 1,228,702,258          |
| b/ Khách sạn Festival                       | 2,527,152,836          |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage      | 907,178,962 ✓          |
| - Phòng lễ hành                             | 1,619,973,874 ↗        |
| <b>III./ KẾT QUẢ KINH DOANH :</b>           |                        |
| <b>1/ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(3,010,197,353)</b> |
| a/ Văn phòng công ty                        | (2,910,502,887)        |
| b/ Khách sạn Festival                       | (99,694,466)           |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage      | (485,307,112)          |
| - Phòng lễ hành                             | 385,612,646            |
| <b>2/ Lợi nhuận khác</b>                    | <b>7,900,487,321</b>   |





|                                           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|
| a/ Văn phòng công ty                      | 7,591,183,664        |
| b/ Khách sạn Festival                     | 309,303,657          |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage    | 336,849,551          |
| - Phòng lễ hành                           | (27,545,894)         |
| <b>3/ Lợi nhuận trước thuế</b>            | <b>4,890,289,968</b> |
| a/ Văn phòng công ty                      | 4,680,680,777        |
| b/ Khách sạn Festival                     | 209,609,191          |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage    | (148,457,561)        |
| - Phòng lễ hành                           | 358,066,752          |
| <b>4/ Thuế TNDN</b>                       | <b>978,057,994</b>   |
| a/ Văn phòng công ty                      | 936,136,155          |
| b/ Khách sạn Festival                     | 41,921,838           |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage    | -                    |
| - Phòng lễ hành                           | 41,921,838           |
| <b>5/ Tổng lợi nhuận sau thuế</b>         | <b>3,912,231,974</b> |
| a/ Văn phòng công ty                      | 3,744,544,622        |
| b/ Khách sạn Festival                     | 167,687,353          |
| - Nhà hàng khách sạn, karaoke, massage    | (148,457,561)        |
| - Phòng lễ hành                           | 316,144,914          |
| <b>6/ Nộp kinh phí năm 2017 về TWĐ</b>    | <b>300,000,000</b>   |
| <b>7/ Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại</b> | <b>3,612,231,974</b> |

Người lập biểu



VÕ THỊ NGUYỆT ÁNH

Kế toán trưởng



VÕ TƯỜNG PHÚC



Giám đốc



NGUYỄN TẤN HOÀ

## TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2017 từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

[02] Lần đầu ☒ [03] Bổ sung lần thứ ☐

☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): 0 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[07] Mã số thuế:  -

[08] Địa chỉ: 31 CAO THẮNG, P. 02

[09] Quận/Huyện: 3

[10] Tỉnh/Thành phố: Tp. Hồ Chí Minh

[11] Điện thoại: 38343498

[12] Fax: 38382342

[13] Email: tanhoa@vnfestivaltour.com.vn

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:  -

[16] Địa chỉ:

[17] Quận/Huyện:

[18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại:

[20] Fax:

[21] Email:

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số:

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                    | Mã chỉ tiêu | Số tiền       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                                                         | (3)         | (4)           |
| <b>A</b> | <b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>                                   | <b>A</b>    |               |
| 1        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | A1          | 4.890.289.968 |
| <b>B</b> | <b>Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                     | <b>B</b>    |               |
| 1        | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7) | B1          |               |
| 1.1      | Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu                                                         | B2          |               |
| 1.2      | Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm                                                  | B3          |               |
| 1.3      | Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế                                | B4          |               |
| 1.4      | Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài                               | B5          |               |
| 1.5      | Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết             | B6          |               |
| 1.6      | Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác                                     | B7          |               |
| 2        | Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)             | B8          |               |
| 2.1      | Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước                                         | B9          |               |
| 2.2      | Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng                                                  | B10         |               |
| 2.3      | Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác                                     | B11         |               |
| 3        | Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)                                                      | B12         | 4.890.289.968 |
| 3.1      | Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                         | B13         | 4.890.289.968 |
| 3.2      | Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)                    | B14         |               |



| C   | Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh                       | C   |               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|
| 1   | Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)                                                                              | C1  | 4.890.289.968 |
| 2   | Thu nhập miễn thuế                                                                                         | C2  |               |
| 3   | Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ                                                                                | C3  |               |
| 3.1 | Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ                                                                  | C3a |               |
| 3.2 | Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD                                             | C3b |               |
| 4   | Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)                                                               | C4  | 4.890.289.968 |
| 5   | Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)                                                                  | C5  |               |
| 6   | TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)                                       | C6  | 4.890.289.968 |
| 6.1 | Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi) | C7  |               |
| 6.2 | + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)           | C8  | 4.890.289.968 |
| 6.3 | + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác                                                 | C9  |               |
|     | + Thuế suất không ưu đãi khác (%)                                                                          | C9a |               |
| 7   | Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))    | C10 | 978.057.994   |
| 8   | Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi                                                       | C11 |               |
| 9   | Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ                                                                         | C12 |               |
| 9.1 | Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định                                                    | C13 |               |
| 9.2 | + Số thuế TNDN được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN                                                   | C14 |               |
| 11  | Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế                                           | C15 |               |
| 12  | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)                                          | C16 | 978.057.994   |
| D   | Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)                                                                    | D   | 978.057.994   |
| 1   | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)                                                       | D1  | 978.057.994   |
| 2   | Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                                          | D2  |               |
| 3   | Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)                                                                           | D3  |               |
| E   | Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)                                                           | E   |               |
| 1   | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                | E1  |               |
| 2   | Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                                          | E2  |               |
| 3   | Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)                                                                           | E3  |               |
| G   | Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)                                                              | G   | 978.057.994   |
| 1   | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)                                                   | G1  | 978.057.994   |
| 2   | Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)                                             | G2  |               |
| 3   | Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)                                                              | G3  |               |
| H   | 20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)                                                                      | H   | 195.611.599   |
| I   | Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)                          | I   | 782.446.395   |

**L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)**

- [L1] Đối tượng được gia hạn [     ]  
[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo:  
[L3] Thời hạn được gia hạn:  
[L4] Số thuế TNDN được gia hạn:  
[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

**M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN**

(trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày 01/02/2018 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

| STT | Tên tài liệu |
|-----|--------------|
|-----|--------------|

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



NGUYỄN TÂN HOÀ

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN

Hạch toán chi tiêu [E] vào mục 1050, tiểu mục 1052



PHỤ LỤC

Mẫu số: 03-1A/TNDN  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 156/2013/TT-BTC ngày  
06/11/2013 của Bộ Tài chính)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ**  
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)  
[01] Kỳ tính thuế: 2017 từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[03] Mã số thuế: 0 3 0 1 4 4 2 0 2 6 - 0 0 0

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 - 0 0 0

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu                                                                                          | Mã chỉ tiêu | Số tiền         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)         | (4)             |
|     | <b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:</b>                                        |             |                 |
| 1   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                     | [01]        | 56.190.334.921  |
|     | Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu                                             | [02]        |                 |
| 2   | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])</b>                                    | [03]        | 326.583.030     |
| a   | Chiết khấu thương mại                                                                             | [04]        |                 |
| b   | Giảm giá hàng bán                                                                                 | [05]        |                 |
| c   | Giá trị hàng bán bị trả lại                                                                       | [06]        |                 |
| d   | Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp | [07]        | 326.583.030     |
| 3   | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                              | [08]        | 67.468.078      |
| 4   | <b>Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])</b>                       | [09]        | 58.578.585.831  |
| a   | Giá vốn hàng bán                                                                                  | [10]        | 50.068.752.236  |
| b   | Chi phí bán hàng                                                                                  | [11]        |                 |
| c   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                      | [12]        | 8.509.833.595   |
| 5   | <b>Chi phí tài chính</b>                                                                          | [13]        | 362.831.491     |
|     | Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh                                      | [14]        | 362.831.491     |
| 6   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])</b>                    | [15]        | (3.010.197.353) |
| 7   | <b>Thu nhập khác</b>                                                                              | [16]        | 8.061.059.191   |
| 8   | <b>Chi phí khác</b>                                                                               | [17]        | 160.571.870     |
| 9   | <b>Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])</b>                                                            | [18]        | 7.900.487.321   |
| 10  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])</b>                   | [19]        | 4.890.289.968   |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2018  
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
DU LỊCH  
THANH NIÊN  
VIỆT NAM  
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH  
NGUYỄN TẤN HÒA

NGUYỄN TÂN HOÀ

---

**Ghi chú:** - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Mẫu số: B01/DN  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                                              | 2     | 3           | 4              | 5              |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)             | 100   |             | 13.255.512.503 | 19.525.976.786 |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>                 | 110   |             | 1.985.492.301  | 6.016.103.513  |
| 1. Tiền                                                                        | 111   |             | 1.985.492.301  | 6.016.103.513  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                                  | 112   |             | 1.985.492.301  | 6.016.103.513  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>                   | 120   |             |                |                |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                                      | 121   |             |                |                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                                | 122   |             |                |                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                             | 123   |             |                |                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b><br>(130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139) | 130   |             | 8.816.805.999  | 11.109.674.998 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                            | 131   |             | 98.000.000     | 2.603.762.600  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                            | 132   |             | 2.500.000      | 821.192.794    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                    | 133   |             | 7.005.852.019  | 5.041.117.690  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                            | 134   |             |                |                |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                                | 135   |             |                |                |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                                      | 136   |             | 1.710.453.980  | 2.643.601.914  |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                                      | 137   |             |                |                |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                                     | 139   |             |                |                |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>                                      | 140   |             |                |                |
| 1. Hàng tồn kho                                                                | 141   |             |                |                |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                          | 149   |             |                |                |



|                                                                              |            |  |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)</b>                | <b>150</b> |  | <b>2.453.214.203</b>  | <b>2.400.198.275</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                | 151        |  | 1.876.430.006         | 1.822.660.348         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                                   | 152        |  | 11.986.517            | 12.740.247            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                  | 153        |  |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                | 154        |  |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                                     | 155        |  | 564.797.680           | 564.797.680           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>     | <b>200</b> |  | <b>37.833.078.980</b> | <b>30.231.938.978</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn<br/>(210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)</b> | <b>210</b> |  | <b>3.662.000.000</b>  | <b>3.662.000.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                           | 211        |  |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                           | 212        |  |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc {                                      | 213        |  | 3.662.000.000         | 3.662.000.000         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                                   | 214        |  |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                               | 215        |  |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                                     | 216        |  |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                                     | 219        |  |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>                          | <b>220</b> |  | <b>2.172.333.338</b>  | <b>2.114.000.008</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)                                | 221        |  | 2.172.333.338         | 2.114.000.008         |
| - Nguyên giá                                                                 | 222        |  | 8.414.698.685         | 8.624.698.685         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                 | 223        |  | (6.242.365.347)       | (6.510.698.677)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)                          | 224        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                                 | 225        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                 | 226        |  |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)                                 | 227        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                                 | 228        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                 | 229        |  |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>                            | <b>230</b> |  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                                 | 231        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                 | 232        |  |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)</b>                         | <b>240</b> |  | <b>785.263.970</b>    | <b>785.263.970</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                              | 241        |  |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                           | 242        |  | 785.263.970           | 785.263.970           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>                   | <b>250</b> |  | <b>31.000.000.000</b> | <b>23.500.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                    | 251        |  |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                   | 252        |  | 31.000.000.000        | 23.500.000.000        |
| 3. Đầu tư khác vào đơn vị khác                                               | 253        |  |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                                     | 254        |  |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                           | 255        |  |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>                 | <b>260</b> |  | <b>213.481.672</b>    | <b>170.675.000</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                                 | 261        |  | 213.481.672           | 170.675.000           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                            | 262        |  |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                               | 263        |  |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                                      | 268        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                   | <b>270</b> |  | <b>51.088.591.483</b> | <b>49.757.915.764</b> |

|                                                              |            |  |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                     | <b>300</b> |  | <b>36.874.848.732</b> | <b>39.163.544.731</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)</b>    | <b>310</b> |  | <b>18.502.895.725</b> | <b>22.393.891.603</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        |  | 20.412.000            | 1.483.828.903         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        |  | 1.241.270.000         | 3.500.974.137         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        |  | 1.236.884.107         | 2.583.283.852         |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |  | 715.912.420           |                       |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        |  | 714.933.943           | 209.109.710           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                  | 316        |  | 5.530.456.817         | 4.676.671.773         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng          | 317        |  |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         | 318        |  |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        |  | 165.093.858           | 188.828.789           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 320        |  | 9.593.845.000         | 9.751.194.439         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 321        |  |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 322        |  |                       |                       |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                          | 323        |  |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 324        |  |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>    | <b>330</b> |  | <b>18.371.953.007</b> | <b>16.769.653.128</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331        |  |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | 332        |  |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 333        |  |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | 334        |  |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | 335        |  |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                          | 336        |  |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                     | 337        |  | 18.371.953.007        | 16.769.653.128        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        |  |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                     | 339        |  |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                          | 340        |  |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 341        |  |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 342        |  |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 343        |  |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                  | <b>400</b> |  | <b>14.213.742.751</b> | <b>10.594.371.033</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b> | <b>410</b> |  | <b>14.213.742.751</b> | <b>10.594.371.033</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)                | 411        |  | 22.150.128.894        | 22.150.128.894        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |  | 22.150.128.894        | 22.150.128.894        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |  |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |  |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |  |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |  |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                          | 415        |  |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |  |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |  |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |  |                       |                       |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |  |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |  |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)    | 421        |  | (7.936.386.143)       | (11.555.757.861)      |

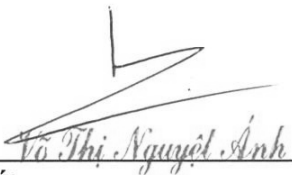
|                                                         |            |  |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước          | 421a       |  | (11.548.618.118)      | (10.278.387.941)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                            | 421b       |  | 3.612.231.975         | (1.277.369.920)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                               | 422        |  |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b> | <b>430</b> |  |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                                       | 431        |  |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                    | 432        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>            | <b>440</b> |  | <b>51.088.591.483</b> | <b>49.757.915.764</b> |

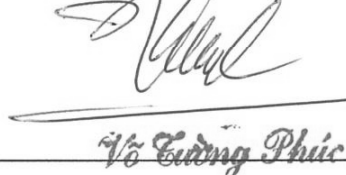
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Võ Thị Nguyệt Anh

  
Võ Cường Phúc

  
NGUYỄN TÂN HOÀ

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Mẫu số: B02/DN  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[03] Mã số thuế: 0301442026 -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: -

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                    | 2         | 3           | 4                      | 5                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 01        |             | 56.190.334.921         | 42.744.698.490         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02        |             | 326.583.030            | 458.217.035            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> |             | <b>55.863.751.891</b>  | <b>42.286.481.455</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11        |             | 50.068.752.236         | 36.757.457.768         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>5.794.999.655</b>   | <b>5.529.023.687</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21        |             | 67.468.078             | 34.716.333             |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22        |             | 362.831.491            | 917.504.440            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23        |             | 362.831.491            | 463.904.440            |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 25        |             |                        |                        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26        |             | 8.509.833.595          | 7.942.026.070          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(3.010.197.353)</b> | <b>(3.295.790.490)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 8.061.059.191          | 18.151.273.542         |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 160.571.870            | 35.085.010             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |             | <b>7.900.487.321</b>   | <b>18.116.188.532</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>4.890.289.968</b>   | <b>14.820.398.042</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        |             | 978.057.993            | 2.297.767.962          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                       | 52        |             |                        |                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>3.912.231.975</b>   | <b>12.522.630.080</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                         | 70        |             |                        |                        |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                       | 71        |             |                        |                        |

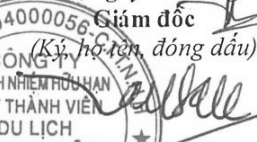
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Thị Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Võ Tường Phúc

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
NGUYỄN TÂN HOÀ  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM  
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

---

**Ghi chú:**

**(\*)** Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chi hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chi hành nghề.

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
[01] Kỳ tính thuế: Năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM

[03] Mã số thuế: 0 3 0 1 4 4 2 0 2 6 - 0 0 0

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 - 0 0 0

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                      | 5                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 53.530.666.687         | 37.399.844.666       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (11.634.675.207)       | (8.802.210.509)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (2.685.574.635)        | (2.554.875.133)      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (412.928.310)          | (1.305.154.318)      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (2.309.743.530)        | (824.898.532)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 36.336.873.857         | 179.271.862.783      |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (76.786.137.297)       | (203.232.177.354)    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(3.961.518.435)</b> | <b>(47.608.397)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | 110.000.000            |                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 7.709.510.762          | 16.945.756.134       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                        | (2.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                        | 2.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (7.500.000.000)        | (13.500.000.000)     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                        | 581.151.116          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 68.745.900             | 2.508.402            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>388.256.662</b>     | <b>4.029.415.652</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                        |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                        |                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 15.663.428.851         | 8.400.000.000        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (15.820.778.290)       | (9.775.569.000)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                        |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (300.000.000)          | (300.000.000)        |



|                                                         |    |  |                 |                 |
|---------------------------------------------------------|----|--|-----------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 |  | (457.349.439)   | (1.675.569.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50 |  | (4.030.611.212) | 2.306.238.255   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |  | 6.016.103.513   | 3.709.865.258   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |                 |                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70 |  | 1.985.492.301   | 6.016.103.513   |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Võ Thị Nguyệt Ánh*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Võ Tường Phúc*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN TÂN HOÀ

**Ghi chú:**

Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



## BẢNG KÊ KHAI TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM  
Mã số thuế: 0301442026

| STT                                                                                                                    | Tên sắc thuế, loại thu      | Mức, tiểu mục | Số phải nộp trong năm | Phát sinh của năm nay | Cơ quan thuế truy thu và phạt | Tổng cộng            | Đã hoàn | Miễn giảm | Đã nộp               | Số dư cuối kỳ chuyển sang năm sau |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|---------|-----------|----------------------|-----------------------------------|
| (1)                                                                                                                    | (2)                         | (3)           | (4)                   | (5)                   | (6)                           | (7)=(4)+(5)+(6)      | (8)     | (9)       | (10)                 | (11)                              |
| <b>I. Phần thanh toán với cơ quan thuế nơi nộp báo cáo quyết toán</b>                                                  |                             |               |                       |                       |                               |                      |         |           |                      |                                   |
| 1                                                                                                                      | Thuế môn bài                | 1801;1804     | 1,000,000             | 5,000,000             |                               | 6,000,000            |         |           | 6,000,000            |                                   |
| 2                                                                                                                      | Thuế GTGT                   | 1700;1701     | 232,753,506           | 736,679,550           |                               | 969,433,056          |         |           | 773,095,689          | 196,337,367                       |
| 3                                                                                                                      | Thuế TNDN                   | 1050;1052     | 2,309,743,531         | 978,057,993           |                               | 3,287,801,524        |         |           | 2,309,743,530        | 978,057,994                       |
| 4                                                                                                                      | Thuế TNCN                   | 1000;1001     | 2,936,267             | 6,291,885             |                               | 9,228,152            |         |           | 7,674,093            | 1,554,059                         |
| 5                                                                                                                      | Thuế TTDB                   | 1750;1757     | 36,850,559            | 326,792,819           |                               | 363,643,378          |         |           | 302,708,680          | 60,934,698                        |
|                                                                                                                        | <b>Tổng cộng</b>            |               | <b>2,583,283,863</b>  | <b>2,052,822,247</b>  |                               | <b>4,636,106,110</b> |         |           | <b>3,399,221,992</b> | <b>1,236,884,118</b>              |
| <b>II. Phần đã thanh toán với cơ quan thuế cũ nơi đặt trụ sở trước đây (trường hợp có thay đổi cơ quan thuế)</b>       |                             |               |                       |                       |                               |                      |         |           |                      |                                   |
| 1                                                                                                                      |                             |               |                       |                       |                               |                      |         |           |                      |                                   |
|                                                                                                                        | <b>Tổng cộng</b>            |               |                       |                       |                               |                      |         |           |                      |                                   |
| <b>III. Phần thanh toán với các cơ quan thuế Tỉnh, thành phố, quận, huyện khác (không thuộc phần I và II nêu trên)</b> |                             |               |                       |                       |                               |                      |         |           |                      |                                   |
| 1                                                                                                                      | Phạt chậm nộp tiền thuế đất |               |                       | 31,543,608            |                               | 31,543,608           |         |           | 31,543,608           |                                   |
|                                                                                                                        | <b>Tổng cộng</b>            |               |                       | <b>31,543,608</b>     |                               | <b>31,543,608</b>    |         |           | <b>31,543,608</b>    |                                   |

Doanh nghiệp xin cam đoan số liệu trên là chính xác và chịu trách nhiệm về số kê khai nêu trên.



TÂN HOÀ



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2017*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: dịch vụ lữ hành, nhà hàng, khách sạn
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01-31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Năm 2017 Công ty phát sinh phần thu nhập khác:  
+ Thu tiền cho thuê nhãn hiệu "DU LỊCH THANH NIÊN VIỆT NAM - CÔNG TY DU LỊCH FESTIVAL - VIETNAM FESTIVAL TRALVEL", Công ty sử dụng nguồn thu này góp vốn vào Công ty CP Khách sạn du lịch thanh niên Vũng Tàu, số tiền: **7.500.000.000** đồng.  
+ Thu tiền thanh lý xe Toyota Zace 7 chỗ 56K 4428: **122.727.272** đồng  
+ Khoản thu nhập khác còn lại **438.331.919** đồng là phát sinh của Khách sạn & P.Lữ hành

### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:  
+ Công ty cổ phần Nova Festival  
+ Công ty cổ phần Khách sạn du lịch thanh niên Vũng Tàu
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

#### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

#### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

#### 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

#### 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu             | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt           | 1,158,548,520        | 2,953,514,045        |
| - Tiền gửi ngân hàng | 826,943,781          | 3,062,589,468        |
| - Tiền đang chuyển   |                      |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>1,985,492,301</b> | <b>6,016,103,513</b> |

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Cuối năm |             |          | Đầu năm |                |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                                                             | Giá gốc  | Giá trị hợp | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)       |          |             |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) |          |             |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                                     |          |             |          |         |                |          |

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu                | Cuối năm |                | Đầu năm |                |
|-------------------------|----------|----------------|---------|----------------|
|                         | Giá gốc  | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn            |          |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |          |                |         |                |
| - Trái phiếu            |          |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác |          |                |         |                |
| b2) Dài hạn             |          |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |          |                |         |                |
| - Trái phiếu            |          |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác |          |                |         |                |

#### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu                                   | Cuối năm       |          |             | Đầu năm        |          |                |
|--------------------------------------------|----------------|----------|-------------|----------------|----------|----------------|
|                                            | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con                   |                |          |             |                |          |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 31,000,000,000 |          |             | 23,500,000,000 |          |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                  |                |          |             |                |          |                |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 03. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|----------|----------|---------|
|----------|----------|---------|

|                                                                                                 |            |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 98,000,000 | 2,603,762,600 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |            |               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |            |               |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                                          |            |               |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       |            |               |

#### 04. Phải thu khác

| Chỉ tiêu                                     | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  | 1,710,453,980        |          | 2,643,601,914        |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                      |          |                      |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 202,952,071          |          | 386,202,225          |          |
| - Cho mượn;                                  |                      |          |                      |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác.                             | 1,507,501,909        |          | 2,257,399,689        |          |
| b) Dài hạn                                   |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                      |          |                      |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            |                      |          |                      |          |
| - Cho mượn;                                  |                      |          |                      |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác.                             |                      |          |                      |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,710,453,980</b> |          | <b>2,643,601,914</b> |          |

#### 05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

| Chỉ tiêu         | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền;         |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho; |          |         |          |         |
| c) TSCĐ;         |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác. |          |         |          |         |

#### 06. Nợ xấu

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cuối năm |                        |              | Đầu năm |                        |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% |          |                        |              |         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi                                                                                                                                                             |          |                        |              |         |                        |              |

|                                         |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. |  |  |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b>                             |  |  |  |  |  |  |

#### 07. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu                              | Cuối năm |          | Đầu năm |          |
|---------------------------------------|----------|----------|---------|----------|
|                                       | Giá gốc  | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường             |          |          |         |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               |          |          |         |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    |          |          |         |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |          |          |         |          |
| - Thành phẩm                          |          |          |         |          |
| - Hàng hóa                            |          |          |         |          |
| - Hàng gửi đi bán                     |          |          |         |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               |          |          |         |          |
| - Hàng hóa bất động sản               |          |          |         |          |
| <b>Cộng</b>                           |          |          |         |          |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 08. Tài sản dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                       | Cuối năm |                        | Đầu năm |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                                                                                                                | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) |          |                        |         |                        |

| .....                                                                                        |          |             |         |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------|-------------|
| <b>Cộng</b>                                                                                  |          |             |         |             |
| Chỉ tiêu                                                                                     | Cuối năm |             | Đầu năm |             |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) |          |             |         |             |
| - Mua sắm;                                                                                   |          |             |         |             |
| - XDCB;                                                                                      |          |             |         |             |
| - Sửa chữa.                                                                                  |          | 785,263,970 |         | 785,263,970 |
| <b>Cộng</b>                                                                                  |          | 785,263,970 |         | 785,263,970 |

#### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho thuê, cấy | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng     |
|--------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------|
| Nguyên giá         |                        |                   |                                 |                           |                                             |                               |               |
| Số dư đầu năm      |                        |                   |                                 |                           |                                             |                               | 8,624,698,685 |
| - Mua trong năm    |                        |                   |                                 |                           |                                             |                               | 100,000,000   |
| - Đầu tư XDCB hoàn |                        |                   |                                 |                           |                                             |                               |               |

|                                   |  |  |  |  |  |  |               |
|-----------------------------------|--|--|--|--|--|--|---------------|
| - Tăng khác                       |  |  |  |  |  |  |               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |  |  |  |  |  |  |               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |  |  |  |  |  |  | 310,000,000   |
| - Giảm khác                       |  |  |  |  |  |  |               |
| Số dư cuối năm                    |  |  |  |  |  |  | 8,414,698,685 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |  |  |  |  |  |  |               |
| Số dư đầu năm                     |  |  |  |  |  |  | 6,510,698,677 |
| - Khấu hao trong năm              |  |  |  |  |  |  | 41,666,670    |
| - Tăng khác                       |  |  |  |  |  |  |               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |  |  |  |  |  |  |               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |  |  |  |  |  |  | 310,000,000   |
| - Giảm khác                       |  |  |  |  |  |  |               |
| Số dư cuối năm                    |  |  |  |  |  |  | 6,242,365,347 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |  |  |  |  |  |  |               |
| - Tại ngày đầu năm                |  |  |  |  |  |  | 2,114,000,008 |
| - Tại ngày cuối năm               |  |  |  |  |  |  | 2,172,333,338 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| Số dư cuối năm                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Khấu hao trong năm            |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Thanh lý nhượng bán           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| Số dư cuối năm                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |
| - Tại ngày đầu năm              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |           |

SĐKK

|                     |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - Tại ngày cuối năm |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------|--|--|--|--|--|--|--|

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá                    |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Khấu hao trong năm          |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Giá trị còn lại               |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm            |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tại ngày cuối năm           |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                       | Số đầu năm | Giảm trong năm | Tăng trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê |            |                |                |             |
| Nguyên giá                      |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Nhà                           |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất      |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                 |            |                |                |             |
| Giá trị hao mòn lũy kế          |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Nhà                           |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất      |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                 |            |                |                |             |
| Giá trị còn lại                 |            |                |                |             |

|                                                    |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |  |  |  |  |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Tồn thất do suy giảm giá</b>                    |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |  |  |  |  |

|                            |  |  |  |  |
|----------------------------|--|--|--|--|
| - Quyền sử dụng đất        |  |  |  |  |
| - Nhà                      |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |  |  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu                                            | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)          | 1,876,430,006        | 1,822,660,348        |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;         |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                       |                      |                      |
| - Chi phí đi vay;                                   |                      |                      |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 1,876,430,006        | 1,822,660,348        |
| b) Dài hạn                                          | 213,481,672          | 170,675,000          |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                    |                      |                      |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                             |                      |                      |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 213,481,672          | 170,675,000          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2,089,911,678</b> | <b>1,993,335,348</b> |

### 14. Tài sản khác

| Chỉ tiêu                                   | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |          |         |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  |          |         |
| <b>Cộng</b>                                |          |         |

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Cuối năm |                             | Trong năm |      | Đầu năm |                             |
|----------|----------|-----------------------------|-----------|------|---------|-----------------------------|
|          | Giá trị  | Số không có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm | Giá trị | Số không có khả năng trả nợ |



|                 |                      |  |                       |                       |                      |
|-----------------|----------------------|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Vay ngắn hạn | 443,845,000          |  | 8,320,778,290         | 8,163,428,851         | 601,194,439          |
| .....           |                      |  |                       |                       |                      |
| b) Vay dài hạn  | 9,150,000,000        |  | 7,500,000,000         | 7,500,000,000         | 9,150,000,000        |
| .....           |                      |  |                       |                       |                      |
| <b>Cộng</b>     | <b>9,593,845,000</b> |  | <b>15,820,778,290</b> | <b>15,663,428,851</b> | <b>9,751,194,439</b> |

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn               | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                           |                   |            |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|------------|
|                        | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| - Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                     |                   |            |
| - Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                     |                   |            |
| - Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                     |                   |            |

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

| Chỉ tiêu                | Cuối năm |     | Đầu năm |     |
|-------------------------|----------|-----|---------|-----|
|                         | Gốc      | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay:                  |          |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính:    |          |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán |          |     |         |     |
| <b>Cộng</b>             |          |     |         |     |

**đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

.....

**16. Phải trả người bán**

| Chỉ tiêu                                                                 | Cuối năm          |                       | Đầu năm              |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                 | 20,412,000        |                       | 1,483,828,903        |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                   |                       |                      |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                        |                   |                       |                      |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)     |                   |                       |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>20,412,000</b> |                       | <b>1,483,828,903</b> |                       |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                   |                       |                      |                       |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;        |                   |                       |                      |                       |
| - Các đối tượng khác                                                     |                   |                       |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              |                   |                       |                      |                       |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |                   |                       |                      |                       |

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                                   | Đầu năm     | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm    |
|--------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) |             |                       |                          |             |
| - Thuế giá trị gia tăng                    | 232,753,496 | 736,679,550           | 773,095,689              | 196,337,357 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                   | 36,850,559  | 326,792,819           | 302,708,680              | 60,934,698  |

|                                                    |                      |                      |                      |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2,309,743,531        | 978,057,993          | 2,309,743,530        | 978,057,994          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 2,936,262            | 6,291,885            | 7,674,093            | 1,554,054            |
| - Thuế tài nguyên                                  |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      |                      |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                      | 4,000,000            | 4,000,000            |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1,000,000            | 1,000,000            | 2,000,000            |                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2,583,283,848</b> | <b>2,052,822,247</b> | <b>3,399,221,992</b> | <b>1,236,884,103</b> |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)         |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế tài nguyên                                  |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      |                      |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                      |                      |                      |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                        |                      |                      |                      |                      |

#### 18. Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu                                                               | Cuối năm           | Đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                                                            | 714,933,943        | 209,109,710        |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |                    |                    |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |                    |                    |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |                    |                    |
| - Các khoản trích trước khác                                           | 714,933,943        | 209,109,710        |
| b) Dài hạn                                                             |                    |                    |
| - Lãi vay                                                              |                    |                    |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |                    |                    |
| .....                                                                  |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>714,933,943</b> | <b>209,109,710</b> |

#### 19. Phải trả khác

| Chỉ tiêu                                  | Cuối năm           | Đầu năm            |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                               |                    |                    |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết             | 200,000            | 200,000            |
| - Kinh phí công đoàn                      |                    |                    |
| - Bảo hiểm xã hội                         |                    |                    |
| - Bảo hiểm y tế                           |                    |                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                    | (34,170)           | (34,170)           |
| - Phải trả về cổ phần hóa                 |                    |                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả              |                    |                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 164,928,028        | 188,662,959        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>165,093,858</b> | <b>188,828,789</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |                    |                    |

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 1,070,000,000         | 1,220,000,000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17,301,953,007        | 15,549,653,128        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18,371,953,007</b> | <b>16,769,653,128</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

| Chỉ tiêu                                                                                                               | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                                            |          |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                |          |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |          |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            |          |         |
| b) Dài hạn                                                                                                             |          |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                |          |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |          |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            |          |         |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). |          |         |

## 21. Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

| Chỉ tiêu                                                                                    | Cuối năm |          |        | Đầu năm |          |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                                             | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có chiết khấu;                                                             |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có phụ trội.                                                               |          |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |          |          |        |         |          |        |
| .....                                                                                       |          |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |          |        |         |          |        |

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

| Chỉ tiêu                                                                      | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                   |          |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                        |          |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                      |          |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                        |          |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên) |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                   |          |         |
| b) Dài hạn                                                                    |          |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                        |          |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                      |          |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                        |          |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên) |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                   |          |         |

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu                                                                               | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| <b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                              |          |         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |          |         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |          |         |
| <b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                             |          |         |

|                                                                                        |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |  |  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |  |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |  |  |

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Tổng cộng        |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|------------------|
| A                          | 1                      | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                              | 8                  | 9                |
| Số dư đầu năm trước        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 11,876,234,518   |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                  |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 12,650,642,652   |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                  |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                  |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | (128,012,572)    |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | (13,804,493,565) |
| Số dư đầu năm nay          |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 10,594,371,033   |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                  |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 3,912,231,975    |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 7,139,743        |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                  |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                  |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | (300,000,000)    |
| Số dư cuối năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 14,213,742,751   |

### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                      | Cuối năm       | Đầu năm        |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |                |                |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | 22,150,128,894 | 22,150,128,894 |
| Cộng                                          |                |                |

### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu                    | Năm nay     | Năm trước   |
|-----------------------------|-------------|-------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |             |             |
| + Vốn góp đầu năm           |             |             |
| + Vốn góp tăng trong năm    |             |             |
| + Vốn góp giảm trong năm    |             |             |
| + Vốn góp cuối năm          |             |             |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 300,000,000 | 300,000,000 |

### d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu                                 | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------------|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |          |         |

|                                                 |  |  |
|-------------------------------------------------|--|--|
| + Cổ phiếu phổ thông                            |  |  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |  |  |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) |  |  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |  |  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |  |  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               |  |  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |  |  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |  |  |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

#### đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

#### 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| Chỉ tiêu                                                                                                                                | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). |         |           |

#### 27. Chênh lệch tỷ giá

| Chỉ tiêu                                                                   | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |         |           |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |         |           |

#### 28. Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu                            | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |           |
| - Chi sự nghiệp                     |         |           |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |         |           |

#### 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

| Chỉ tiêu                | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|----------|---------|
| - Từ 1 năm trở xuống;   |          |         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; |          |         |
| - Trên 5 năm;           |          |         |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

|  |                                                             |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  | Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:        |  |  |  |
|  | - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: |  |  |  |

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu                                                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu                                                              |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                      |                       |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                              | 56,190,334,921        | 42,744,698,490        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                             |                       |                       |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                 |                       |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>56,190,334,921</b> | <b>42,744,698,490</b> |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu                | Năm nay     | Năm trước   |
|-------------------------|-------------|-------------|
| - Chiết khấu thương mại |             |             |
| - Thuế TTĐB             | 326,583,030 | 458,217,035 |
| - Hàng bán bị trả lại   |             |             |
| <b>Cộng</b>             |             |             |

### 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu                                                                            | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                       |                |                |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                     |                |                |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: |                |                |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                      |                |                |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                 |                |                |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                              |                |                |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                   | 50,068,752,236 | 36,757,457,768 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                      |                |                |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                            |                |                |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                             |                |                |

|                                                                  |  |  |
|------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ |  |  |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 |  |  |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                            |  |  |
| <b>Cộng</b>                                                      |  |  |

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu                                       | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 67,468,078        | 34,716,333        |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                   |                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |                   |                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        |                   |                   |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                   |                   |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>67,468,078</b> | <b>34,716,333</b> |

#### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu                                                      | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay                                                | 362,831,491        | 463,904,440        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                    |                    |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                    |                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        |                    | 453,600,000        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                    |                    |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                    |                    |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                       |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>362,831,491</b> | <b>917,504,440</b> |

#### 6. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu                       | Năm nay              | Năm trước             |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;   | 548,585,454          | 590,000               |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; |                      |                       |
| - Tiền phạt thu được;          |                      |                       |
| - Thuế được giảm;              |                      |                       |
| - Các khoản khác.              | 7,512,473,737        | 18,150,683,542        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8,061,059,191</b> | <b>18,151,273,542</b> |

#### 7. Chi phí khác

| Chỉ tiêu                                                     | Năm nay            | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; |                    |                   |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                |                    |                   |
| - Các khoản bị phạt;                                         | 160,560,870        | 1,032,010         |
| - Các khoản khác.                                            | 11,000             | 34,053,000        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>160,571,870</b> | <b>35,085,010</b> |

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                              | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ          | 8,509,833,595 | 7,942,026,070 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;     |               |               |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                        |               |               |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                      |               |               |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; |               |               |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                    |               |               |



|                                                                        |  |  |
|------------------------------------------------------------------------|--|--|
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                      |  |  |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                        |  |  |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                             |  |  |

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu                           | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    |         |           |
| - Chi phí nhân công                |         |           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định |         |           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        |         |           |
| - Chi phí khác bằng tiền           |         |           |
| <b>Cộng</b>                        |         |           |

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu                                                                                                      | Năm nay     | Năm trước     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 978,057,993 | 2,297,767,962 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |             |               |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           |             |               |

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| Chỉ tiêu                                                                                                       | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |         |           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |         |           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |         |           |

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu                                                                                                  | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          |         |           |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

56  
Y  
DUY  
VIỆ  
ÊN  
HI

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### **IX- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

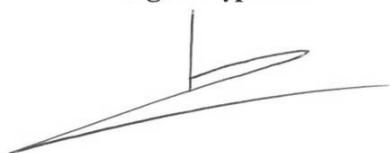
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

**Người lập biểu**



**VÕ THỊ NGUYỆT ÁNH**

**Kế toán trưởng**



**VÕ TƯỜNG PHÚC**

Lập Ngày 28 tháng 03 năm 2018



**Giám đốc**

**NGUYỄN TÂN HOÀ**



# BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

| Tài khoản | Tên tài khoản                                | Số dư Nợ đầu kỳ | Số dư Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ   | Phát sinh Có   | Số dư Nợ cuối kỳ | Số dư Có cuối kỳ |
|-----------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 111       | Tiền mặt                                     | 2,953,514,045   |                 | 43,945,616,513 | 45,740,582,038 | 1,158,548,520    |                  |
| 1111      | Tiền Việt Nam                                | 2,953,514,045   |                 | 43,945,616,513 | 45,740,582,038 | 1,158,548,520    |                  |
| 11111     | Tiền mặt VPCT                                | 2,763,536,207   |                 | 6,778,582,854  | 9,081,006,454  | 461,112,607      |                  |
| 11112     | Tiền mặt Khách sạn                           | 10,578,026      |                 | 7,080,552,263  | 7,066,434,979  | 24,695,310       |                  |
| 11113     | Tiền mặt P.LH                                | 179,399,812     |                 | 30,086,481,396 | 29,593,140,605 | 672,740,603      |                  |
| 112       | Tiền gửi ngân hàng                           | 3,062,589,468   |                 | 86,647,700,494 | 88,883,346,181 | 826,943,781      |                  |
| 1121      | Tiền Việt Nam                                | 3,033,317,178   |                 | 86,647,700,494 | 88,882,868,166 | 798,149,506      |                  |
| 11211     | Tiền gửi ngân hàng VPCT                      | 2,623,306,412   |                 | 30,886,692,437 | 32,746,314,567 | 763,684,282      |                  |
| 11212     | Tiền gửi ngân hàng Khách sạn                 | 2,720,043       |                 | 6,050,358,741  | 6,052,366,842  | 711,942          |                  |
| 11213     | Tiền gửi ngân hàng P.LH                      | 407,290,723     |                 | 49,710,649,316 | 50,084,186,757 | 33,753,282       |                  |
| 1122      | Ngoại tệ                                     | 29,272,290      |                 |                | 478,015        | 28,794,275       |                  |
| 11221     | Tiền gửi ngân hàng VPCT                      | 26,409,975      |                 |                |                | 26,409,975       |                  |
| 11223     | Tiền gửi ngân hàng P.LH                      | 2,862,315       |                 |                | 478,015        | 2,384,300        |                  |
| 131       | Phải thu của khách hàng                      | 2,603,762,600   | 3,500,974,137   | 54,703,627,224 | 54,949,685,687 | 98,000,000       | 1,241,270,000    |
| 1311      | Phải thu của người mua                       | 2,603,762,600   |                 | 23,339,619,954 | 25,845,382,554 | 98,000,000       |                  |
| 13111     | Phải thu của người mua VPCT                  | 2,784,000       |                 | 98,000,000     | 2,784,000      |                  |                  |
| 13112     | Phải thu của người mua Khách sạn             |                 |                 |                |                |                  |                  |
| 13113     | Phải thu của người mua P.LH                  | 2,600,978,600   |                 | 23,241,619,954 | 25,842,598,554 |                  |                  |
| 1312      | Ứng trước của người mua                      |                 | 3,500,974,137   | 31,364,007,270 | 29,104,303,133 |                  | 1,241,270,000    |
| 13121     | Ứng trước của người mua VPCT                 |                 | 20,278,000      | 20,278,000     | 690,554,000    |                  | 690,554,000      |
| 13122     | Ứng trước của người mua Khách sạn            |                 |                 |                |                |                  |                  |
| 13123     | Ứng trước của người mua P.LH                 |                 |                 |                |                |                  |                  |
| 133       | Thuế GTGT được khấu trừ                      | 12,740,247      |                 | 31,343,729,270 | 28,413,749,133 |                  | 550,716,000      |
| 1331      | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | 12,740,247      |                 | 4,089,463,393  | 4,090,217,123  | 11,986,517       |                  |
| 13311     | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | 12,740,247      |                 | 4,089,463,393  | 4,090,217,123  | 11,986,517       |                  |
| 133111    | Thuế GTGT được khấu trừ                      | 12,740,247      |                 | 4,089,463,393  | 4,090,217,123  | 11,986,517       |                  |
| 13311101  | Thuế GTGT được khấu trừ công ty              | 12,740,247      |                 | 160,754,903    | 161,508,633    | 11,986,517       |                  |
| 13311103  | Thuế GTGT được khấu trừ Khách sạn            |                 |                 | 3,928,708,490  | 3,928,708,490  |                  |                  |
| 136       | Phải thu nội bộ                              | 8,703,117,690   | 734,094,928     | 60,633,144,996 | 57,934,315,739 | 10,667,852,019   |                  |
| 1361      | Phải thu nội bộ: Vốn Kd tại các đơn vị       | 3,662,000,000   |                 |                |                | 3,662,000,000    |                  |
| 1368      | Phải thu nội bộ khác                         | 5,041,117,690   | 734,094,928     | 60,633,144,996 | 57,934,315,739 | 7,005,852,019    |                  |
| 136802    | Phải thu nội bộ Khách Sạn Festival           | 227,419,632     | 734,094,928     | 59,673,131,032 | 57,528,642,673 | 1,637,813,063    |                  |
| 13680201  | Phải thu nội bộ KS Festival thuê             | 227,419,632     |                 | 836,471,435    | 819,857,165    | 244,033,902      |                  |
| 13680202  | Phải thu nội bộ KS Festival                  |                 | 734,094,928     | 58,836,659,597 | 56,708,785,508 | 1,393,779,161    |                  |
| 136805    | Phải thu nội bộ khác                         | 4,808,024,992   |                 | 81,013,964     |                | 4,889,038,956    |                  |

| Tài khoản | Tên tài khoản                                      | Số dư Nợ đầu kỳ | Số dư Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ   | Phát sinh Có   | Số dư Nợ cuối kỳ | Số dư Có cuối kỳ |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 136807    | Phải thu nội bộ P. Lữ Hành                         | 5,673,066       |                 | 879,000,000    | 405,673,066    | 479,000,000      |                  |
| 138       | Phải thu khác                                      | 474,851,529     |                 | 4,198,386,507  | 3,955,920,526  | 717,317,510      |                  |
| 1381      | Phải thu khác VPCT                                 | 232,113,819     |                 | 3,950,955,815  | 3,950,955,815  | 232,113,819      |                  |
| 1382      | Phải thu khác KS                                   | 237,773,999     |                 |                |                | 237,773,999      |                  |
| 1383      | Phải thu khác P.LH                                 | 4,963,711       |                 | 247,429,692    | 4,963,711      | 247,429,692      |                  |
| 141       | Tạm ứng                                            | 1,782,548,160   |                 | 46,249,584,569 | 47,241,948,330 | 790,184,399      |                  |
| 1411      | Tạm ứng VPCT                                       | 142,894,881     |                 |                | 99,992,982     | 42,901,899       |                  |
| 1412      | Tạm ứng KS                                         | 533,500,000     |                 | 15,000,000     | 208,000,000    | 340,500,000      | ✓                |
| 1413      | Tạm ứng P.LH                                       | 1,106,153,279   |                 | 46,234,584,569 | 46,933,955,348 | 406,782,500      |                  |
| 211       | Tài sản cố định hữu hình                           | 8,624,698,685   |                 | 100,000,000    | 310,000,000    | 8,414,698,685    |                  |
| 2111      | Tài sản cố định hữu hình VPCT                      | 1,702,673,685   |                 | 100,000,000    | 310,000,000    | 1,492,673,685    |                  |
| 21111     | Nhà cửa, vật kiến trúc                             | 678,854,285     |                 |                |                | 678,854,285      |                  |
| 21112     | Máy móc, thiết bị                                  | 43,398,547      |                 |                |                | 43,398,547       |                  |
| 21113     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn                    | 745,686,004     |                 | 100,000,000    | 310,000,000    | 535,686,004      |                  |
| 21114     | Thiết bị, dụng cụ quản lý                          | 234,734,849     |                 |                |                | 234,734,849      |                  |
| 2112      | Tài sản cố định hữu hình Khách sạn                 | 6,922,025,000   |                 |                |                | 6,922,025,000    |                  |
| 21121     | Nhà cửa, vật kiến trúc                             | 6,700,000,000   |                 |                |                | 6,700,000,000    |                  |
| 21122     | Máy móc, thiết bị                                  | 210,000,000     |                 |                |                | 210,000,000      |                  |
| 21124     | Thiết bị, dụng cụ quản lý                          | 12,025,000      | 6,510,698,677   |                |                | 12,025,000       | 6,242,365,347    |
| 214       | Hao mòn tài sản cố định                            |                 | 1,702,673,685   | 310,000,000    | 41,666,670     |                  | 1,434,340,355    |
| 21411     | Hao mòn TSCĐ hữu hình VPCT                         |                 | 4,808,024,992   | 310,000,000    | 41,666,670     |                  | 4,808,024,992    |
| 21412     | Hao mòn TSCĐ hữu hình Khách sạn                    |                 |                 |                |                |                  |                  |
| 222       | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết            | 23,500,000,000  |                 | 7,500,000,000  |                | 31,000,000,000   |                  |
| 22201     | Đầu tư vào Công ty CP Khách sạn du lịch thanh niên | 13,500,000,000  |                 | 7,500,000,000  |                | 21,000,000,000   |                  |
| 22202     | Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nova Festival           | 10,000,000,000  |                 |                |                | 10,000,000,000   |                  |
| 228       | Đầu tư khác                                        | 564,797,680     |                 |                |                | 564,797,680      |                  |
| 2288      | Đầu tư khác                                        | 564,797,680     |                 |                |                | 564,797,680      |                  |
| 228801    | Đầu tư 31 Cao Thắng                                | 564,797,680     |                 |                |                | 564,797,680      |                  |
| 241       | Xây dựng cơ bản dở dang                            | 785,263,970     |                 |                |                | 785,263,970      |                  |
| 2413      | XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ                    | 785,263,970     |                 |                |                | 785,263,970      |                  |
| 24131     | XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ VPCT               | 385,210,700     |                 |                |                | 385,210,700      |                  |
| 24132     | XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ Khách sạn          | 400,053,270     |                 |                |                | 400,053,270      |                  |
| 242       | Chi phí trả trước                                  | 1,993,335,348   |                 |                |                |                  |                  |
| 2421      | Chi phí trả trước (<12 tháng)                      | 1,822,660,348   |                 | 914,433,801    | 817,857,471    | 2,089,911,678    |                  |
| 24211     | Chi phí trả trước_VPCT                             | 1,294,016,615   |                 | 786,013,801    | 732,244,143    | 1,876,430,006    |                  |
| 24213     | Chi phí trả trước_P.LH                             | 528,643,733     |                 | 494,213,273    | 27,803,050     | 1,760,426,838    |                  |
| 2422      | Chi phí trả trước dài hạn                          | 170,675,000     |                 | 291,800,528    | 704,441,093    | 116,003,168      |                  |
| 24222     | Chi phí trả trước Khách sạn                        | 170,675,000     |                 | 128,420,000    | 85,613,328     | 213,481,672      |                  |
| 244       | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                  | 386,202,225     |                 | 128,420,000    | 85,613,328     | 213,481,672      |                  |
| 2441      | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược VPCT             | 140,000,000     |                 | 4,022,529,518  | 4,205,779,672  | 202,952,071      |                  |
| 2442      | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược P.LH             | 246,202,225     |                 |                |                | 140,000,000      |                  |
|           |                                                    |                 |                 | 4,022,529,518  | 4,205,779,672  | 62,952,071       |                  |

| Tài khoản | Tên tài khoản                                | Số dư Nợ đầu kỳ | Số dư Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ   | Phát sinh Có   | Số dư Nợ cuối kỳ | Số dư Có cuối kỳ |
|-----------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 331       | Phải trả cho người bán                       | 821,192,794     | 1,483,828,903   | 6,383,501,198  | 5,738,777,089  | 2,500,000        | 20,412,000       |
| 3311      | Phải trả cho người bán                       |                 | 1,483,828,903   | 2,458,048,113  | 992,131,210    | 2,500,000        | 20,412,000       |
| 331101    | Phải trả cho người bán VPCT                  |                 | 162,054,496     | 969,170,316    | 804,615,820    | 2,500,000        |                  |
| 331102    | Phải trả cho người bán P.LH                  |                 | 967,774,407     | 1,093,615,797  | 146,253,390    |                  | 20,412,000       |
| 331103    | Phải trả cho người bán KS                    |                 | 354,000,000     | 395,262,000    | 41,262,000     |                  |                  |
| 3312      | Trả trước cho người bán                      | 821,192,794     |                 | 3,925,453,085  | 4,746,645,879  |                  |                  |
| 331201    | Trả trước cho người bán VPCT                 | 64,288,850      |                 |                | 64,288,850     |                  |                  |
| 331202    | Trả trước cho người bán P.LH                 | 756,903,944     |                 | 3,925,453,085  | 4,682,357,029  |                  |                  |
| 333       | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          |                 | 2,583,283,852   | 7,543,231,048  | 6,196,831,303  |                  | 1,236,884,107    |
| 3331      | Thuế GTGT phải nộp                           |                 | 232,753,496     | 934,604,322    | 898,188,183    |                  | 196,337,357      |
| 33311     | Thuế GTGT đầu ra                             |                 | 232,753,496     | 934,604,322    | 898,188,183    |                  | 196,337,357      |
| 333111    | Thuế GTGT đầu ra phải nộp                    |                 | 232,753,496     | 934,604,322    | 898,188,183    |                  | 196,337,357      |
| 33311101  | Thuế GTGT đầu ra Công ty                     |                 | 55,454,709      | 431,431,405    | 431,431,405    |                  | 55,454,709       |
| 33311104  | Thuế GTGT đầu ra Khách sạn                   |                 | 177,298,787     | 503,172,917    | 466,756,778    |                  | 99,228,648       |
| 3332      | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       |                 | 36,850,563      | 302,708,680    | 326,792,819    |                  | 60,934,702       |
| 3334      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                 | 2,309,743,531   | 2,309,743,530  | 978,057,993    |                  | 978,057,994      |
| 3335      | Thu nhập cá nhân                             |                 | 2,936,262       | 7,674,093      | 6,291,885      |                  | 1,554,054        |
| 333501    | Thuế thu nhập cá nhân Công ty                |                 | 2,641,585       | 7,674,093      | 6,291,885      |                  | 1,259,377        |
| 333503    | Thuế thu nhập cá nhân KS Festival            |                 | 294,677         |                |                |                  | 294,677          |
| 3337      | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  |                 |                 | 3,982,500,423  | 3,982,500,423  |                  |                  |
| 3338      | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác |                 |                 | 4,000,000      | 4,000,000      |                  |                  |
| 3339      | Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác         |                 | 1,000,000       | 2,000,000      | 1,000,000      |                  |                  |
| 334       | Phải trả người lao động                      |                 |                 | 4,958,535,523  | 4,958,535,523  |                  |                  |
| 3341      | Phải trả công nhân viên                      |                 |                 | 4,958,535,523  | 4,958,535,523  |                  |                  |
| 334101    | Lương phải trả VPCT                          |                 |                 | 1,228,702,258  | 1,228,702,258  |                  |                  |
| 334102    | Lương phải trả P.LH                          |                 |                 | 1,624,770,315  | 1,624,770,315  |                  |                  |
| 334103    | Lương phải trả KS                            |                 |                 | 2,105,062,950  | 2,105,062,950  |                  |                  |
| 335       | Chi phí phải trả                             |                 | 209,109,710     | 3,480,801,904  | 3,986,626,137  |                  | 714,933,943      |
| 3351      | Chi phí phải trả VPCT                        |                 | 39,246,819      | 39,246,819     | 103,573,090    |                  | 103,573,090      |
| 3352      | Chi phí phải trả KS                          |                 |                 | 2,126,290,303  | 2,674,545,460  |                  | 548,255,157      |
| 3353      | Chi phí phải trả P.LH                        |                 | 169,862,891     | 1,315,264,782  | 1,208,507,587  |                  | 63,105,696       |
| 336       | Phải trả nội bộ                              |                 | 3,942,576,845   | 57,471,082,664 | 59,058,962,636 |                  | 5,530,456,817    |
| 33602     | Phải trả nội bộ Khách Sạn Festival           |                 |                 | 56,120,280,640 | 56,120,280,640 |                  |                  |
| 3368      | Phải trả nội bộ khác                         |                 | 3,942,576,845   | 1,350,802,024  | 2,938,681,996  |                  | 5,530,456,817    |
| 336802    | Phải trả nội bộ Khách Sạn Festival           |                 | 3,476,826,923   |                | 1,723,046,993  |                  | 5,199,873,916    |
| 336806    | Phải trả nội bộ P. Lễ Hành                   |                 | 465,749,922     | 1,350,802,024  | 1,215,635,003  |                  | 330,582,901      |
| 338       | Phải trả, phải nộp khác                      | 34,170          | 15,738,516,037  | 8,394,907,113  | 10,123,472,061 | 34,170           | 17,467,081,035   |
| 3381      | Tài sản thừa chờ giải quyết                  |                 | 200,000.0000    |                |                |                  | 200,000          |
| 3382      | Kinh phí công đoàn                           |                 |                 | 10,861,128     | 10,861,128     |                  |                  |
| 3383      | Bảo hiểm xã hội                              |                 |                 | 172,249,567    | 172,249,567    |                  |                  |
| 3384      | Bảo hiểm y tế                                |                 |                 | 24,440,238     | 24,440,238     |                  |                  |

| Tài khoản | Tên tài khoản                               | Số dư Nợ đầu kỳ | Số dư Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ   | Phát sinh Có   | Số dư Nợ cuối kỳ | Số dư Có cuối kỳ |
|-----------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 3386      | Bảo hiểm thất nghiệp                        | 34,170          |                 | 10,862,328     | 10,862,328     | 34,170           |                  |
| 3388      | Phải trả, phải nộp khác                     |                 | 15,738,316,087  | 8,176,493,852  | 9,905,058,800  |                  | 17,466,881,035   |
| 338801    | Trừ lương nộp BHXH                          |                 |                 | 6,900,000      | 6,900,000      |                  |                  |
| 338802    | Đoàn phí Công Đoàn                          |                 |                 | 4,323,564      | 4,323,564      |                  |                  |
| 338803    | Đảng phí                                    |                 |                 | 3,696,000      | 3,696,000      |                  |                  |
| 338804    | Phải trả Dự án Hoàng Minh Giám              |                 |                 | 3,950,956,815  | 3,950,956,815  |                  |                  |
| 338805    | Phải trả Dự án Vũng Tàu                     |                 | 8,500,000,000   |                | 3,000,000,000  |                  | 11,500,000,000   |
| 338806    | Phải trả khác                               |                 | 5,213,662,959   | 2,182,699,447  | 435,917,523    |                  | 3,466,881,035    |
| 3388061   | Phải trả khác VPCT                          |                 | 31,544,009      | 11,561,113     | 11,561,113     |                  | 31,544,009       |
| 3388062   | Phải trả khác KS                            |                 | 5,025,000,000   | 1,723,046,993  |                |                  | 3,301,953,007    |
| 3388063   | Phải trả khác P.LH                          |                 | 157,118,950     | 448,091,341    | 424,356,410    |                  | 133,384,019      |
| 338807    | Phải trả dự án 31 Cao Thắng                 |                 | 2,024,653,128   | 2,027,918,026  | 2,503,264,898  |                  | 2,500,000,000    |
| 341       | Vay và nợ thuê tài chính                    |                 | 9,751,194,439   | 15,820,778,290 | 15,663,428,851 |                  | 9,593,845,000    |
| 3411      | Các khoản đi vay VPCT                       |                 | 9,150,000,000   | 7,500,000,000  | 7,500,000,000  |                  | 9,150,000,000    |
| 3413      | Các khoản vay P.LH                          |                 | 601,194,439     | 8,320,778,290  | 8,163,428,851  |                  | 443,845,000      |
| 344       | Nhận ký quỹ, ký cược                        |                 | 1,220,000,000   | 150,000,000    |                |                  | 1,070,000,000    |
| 3443      | Nhận ký quỹ, ký cược KS                     |                 | 1,220,000,000   | 150,000,000    |                |                  | 1,070,000,000    |
| 411       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |                 | 22,150,128,894  |                |                |                  | 22,150,128,894   |
| 4111      | Vốn góp của chủ sở hữu                      |                 | 22,150,128,894  |                |                |                  | 22,150,128,894   |
| 411101    | Nguồn vốn cố định                           |                 | 13,500,000,000  |                |                |                  | 13,500,000,000   |
| 411102    | Nguồn vốn lưu động                          |                 | 8,650,128,894   |                |                |                  | 8,650,128,894    |
| 4111021   | Nguồn vốn lưu động VPCT                     |                 | 6,975,128,894   |                |                |                  | 6,975,128,894    |
| 4111022   | Nguồn vốn lưu động KS                       |                 | 1,675,000,000   |                |                |                  | 1,675,000,000    |
| 421       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 27,464,524,229  | 15,908,766,368  | 2,761,912,894  | 6,381,284,612  | 27,457,384,486   | 19,520,998,343   |
| 4211      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | 27,464,524,229  | 15,908,766,368  |                | 7,139,743      | 27,457,384,486   | 15,908,766,368   |
| 421101    | Lãi năm 2002                                |                 | 414,320,304     |                |                |                  | 414,320,304      |
| 421102    | Lãi năm 2003                                |                 | 7,967,095       |                |                |                  | 7,967,095        |
| 421104    | Lãi năm 2004                                | 2,415,726,206   |                 |                |                | 2,415,726,206    |                  |
| 421105    | Lãi năm 2005                                | 4,776,173,568   |                 |                |                | 4,776,173,568    |                  |
| 421106    | Lãi năm 2006                                |                 | 1,371,720,902   |                |                |                  | 1,371,720,902    |
| 421107    | Lãi năm 2007                                |                 | 1,116,113,241   |                |                |                  | 1,116,113,241    |
| 421108    | Lãi năm 2008                                | 2,809,879,085   |                 |                |                | 2,809,879,085    |                  |
| 421109    | Lãi năm 2009                                |                 | 2,763,627,930   |                |                |                  | 2,763,627,930    |
| 421110    | Lãi năm 2010                                | 4,332,420,033   |                 |                | 7,139,743      | 4,325,280,290    |                  |
| 421111    | Lãi năm 2011                                | 2,761,584,499   |                 |                |                | 2,761,584,499    |                  |
| 421112    | Lãi năm 2012                                | 4,360,746,808   |                 |                |                | 4,360,746,808    |                  |
| 421113    | Lãi năm 2013                                | 4,730,624,110   |                 |                |                | 4,730,624,110    |                  |
| 421114    | Lãi năm 2014                                |                 | 517,005,708     |                |                |                  | 517,005,708      |
| 421115    | Lãi năm 2015                                |                 | 9,718,011,188   |                |                |                  | 9,718,011,188    |
| 421116    | Lãi năm 2016                                | 1,277,369,920   |                 |                |                | 1,277,369,920    |                  |
| 4212      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay   |                 |                 | 2,761,912,894  | 6,374,144,869  |                  | 3,612,231,975    |

| Tài khoản | Tên tài khoản                               | Số dư Nợ đầu kỳ | Số dư Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ   | Phát sinh Có   | Số dư Nợ cuối kỳ | Số dư Có cuối kỳ |
|-----------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 421201    | Lãi năm nay công ty                         |                 |                 | 2,761,912,894  | 6,206,457,516  |                  | 3,444,544,622    |
| 421203    | Lãi năm nay KS Festival                     |                 |                 |                | 167,687,353    |                  | 167,687,353      |
| 511       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      |                 |                 | 56,190,334,921 | 56,190,334,921 |                  |                  |
| 5113      | Doanh thu cung cấp dịch vụ                  |                 |                 | 56,190,334,921 | 56,190,334,921 |                  |                  |
| 511303    | Doanh thu Khách Sạn Festival                |                 |                 | 56,190,334,921 | 56,190,334,921 |                  |                  |
| 515       | Doanh thu hoạt động tài chính               |                 |                 | 67,468,078     | 67,468,078     |                  |                  |
| 51501     | Doanh thu hoạt động tài chính công ty       |                 |                 | 39,662,057     | 39,662,057     |                  |                  |
| 51503     | Doanh thu hoạt động tài chính KS Festival   |                 |                 | 27,806,021     | 27,806,021     |                  |                  |
| 632       | Giá vốn hàng bán                            |                 |                 | 50,068,752,236 | 50,068,752,236 |                  |                  |
| 63203     | Giá vốn hàng bán KS Festival                |                 |                 | 50,068,752,236 | 50,068,752,236 |                  |                  |
| 635       | Chi phí tài chính                           |                 |                 | 362,831,491    | 362,831,491    |                  |                  |
| 63501     | Lãi vay phải trả                            |                 |                 | 362,831,491    | 362,831,491    |                  |                  |
| 6350101   | Lãi vay phải trả công ty                    |                 |                 | 298,800,000    | 298,800,000    |                  |                  |
| 6350103   | Lãi vay phải trả KS Festival                |                 |                 | 64,031,491     | 64,031,491     |                  |                  |
| 642       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                |                 |                 | 8,545,059,516  | 8,545,059,516  |                  |                  |
| 6421      | Chi phí nhân viên quản lý                   |                 |                 | 2,617,743,259  | 2,617,743,259  |                  |                  |
| 642101    | Chi phí nhân viên quản lý văn phòng công ty |                 |                 | 1,545,842,461  | 1,545,842,461  |                  |                  |
| 64210101  | Chi phí lương phải trả nhân viên quản lý    |                 |                 | 1,228,702,258  | 1,228,702,258  |                  |                  |
| 64210102  | Chi phí BHXH, BHYT, BHTN                    |                 |                 | 117,894,911    | 117,894,911    |                  |                  |
| 64210103  | Chi phí công tác Đoàn thể                   |                 |                 | 101,860,519    | 101,860,519    |                  |                  |
| 64210104  | Chi phí khen thưởng                         |                 |                 | 32,080,000     | 32,080,000     |                  |                  |
| 64210106  | Chi phí lễ tết, nghỉ mát                    |                 |                 | 65,304,773     | 65,304,773     |                  |                  |
| 642103    | Chi phí nhân viên quản lý KS Festival       |                 |                 | 1,071,900,798  | 1,071,900,798  |                  |                  |
| 6423      | Chi phí đồ dùng văn phòng                   |                 |                 | 25,670,319     | 25,670,319     |                  |                  |
| 642301    | Chi phí đồ dùng văn phòng_VPCT              |                 |                 | 8,298,182      | 8,298,182      |                  |                  |
| 642303    | Chi phí đồ dùng văn phòng_KSạn              |                 |                 | 17,372,137     | 17,372,137     |                  |                  |
| 6424      | Chi phí khấu hao TSCĐ                       |                 |                 | 41,666,670     | 41,666,670     |                  |                  |
| 642401    | Chi phí khấu hao TSCĐ_VPCT                  |                 |                 | 41,666,670     | 41,666,670     |                  |                  |
| 6425      | Thuế, phí và lệ phí                         |                 |                 | 14,473,373     | 14,473,373     |                  |                  |
| 642501    | Thuế, phí và lệ phí_VPCT                    |                 |                 | 10,240,645     | 10,240,645     |                  |                  |
| 642503    | Thuế, phí và lệ phí_Ksạn                    |                 |                 | 4,232,728      | 4,232,728      |                  |                  |
| 6426      | Chi phí dự phòng                            |                 |                 | 34,733,336,000 | 34,733,336,000 |                  |                  |
| 642601    | Chi phí dự phòng_VPCT                       |                 |                 | 34,733,336,000 | 34,733,336,000 |                  |                  |
| 6427      | Chi phí dịch vụ mua ngoài                   |                 |                 | 3,003,314,481  | 3,003,314,481  |                  |                  |
| 642701    | Chi phí quản lý văn phòng công ty           |                 |                 | 844,568,330    | 844,568,330    |                  |                  |
| 64270103  | Chi phí in ấn, biểu mẫu                     |                 |                 | 7,910,040      | 7,910,040      |                  |                  |
| 64270104  | Chi phí đăng báo, quảng cáo, tiếp thị       |                 |                 | 5,565,700      | 5,565,700      |                  |                  |
| 64270105  | Chi phí VPP, sách báo, mực in, photo        |                 |                 | 66,250,848     | 66,250,848     |                  |                  |
| 64270106  | Chi phí may đồng phục                       |                 |                 | 18,479,800     | 18,479,800     |                  |                  |
| 64270107  | Chi phí nước uống                           |                 |                 | 3,368,989      | 3,368,989      |                  |                  |
| 64270108  | Chi phí điện thoại, fax, internet           |                 |                 | 39,965,015     | 39,965,015     |                  |                  |

| Tài khoản        | Tên tài khoản                                  | Số dư Nợ đầu kỳ       | Số dư Có đầu kỳ       | Phát sinh Nợ           | Phát sinh Có           | Số dư Nợ cuối kỳ      | Số dư Có cuối kỳ      |
|------------------|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 64270109         | Chi phí xăng, gửi xe, sửa xe, công tác phí     |                       |                       | 167,825,054            | 167,825,054            |                       |                       |
| 64270110         | Chi phí giao dịch, tiếp khách                  |                       |                       | 322,171,919            | 322,171,919            |                       |                       |
| 64270111         | Chi phí công tác, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ |                       |                       | 108,718,728            | 108,718,728            |                       |                       |
| 64270112         | Chi phí hội nghị, tổng kết, hội chợ            |                       |                       | 12,723,600             | 12,723,600             |                       |                       |
| 64270113         | Chi phí hỗ trợ, giao dịch lễ Tết               |                       |                       | 66,831,364             | 66,831,364             |                       |                       |
| 64270114         | Chi phí hiệp hội, hội phí, kinh phí            |                       |                       | 16,202,000             | 16,202,000             |                       |                       |
| 64270115         | Chi phí kỷ niệm thành lập công ty              |                       |                       | 8,555,273              | 8,555,273              |                       |                       |
| 642703           | Chi phí quản lý Khách Sạn Festival             |                       |                       | 2,153,634,514          | 2,153,634,514          |                       |                       |
| 642704           | Chi phí dự án Vũng Tàu                         |                       |                       | 5,111,637              | 5,111,637              |                       |                       |
| 6428             | Chi phí bằng tiền khác                         |                       |                       | 2,807,458,078          | 2,807,458,078          |                       |                       |
| 642801           | Chi phí bằng tiền khác VP Công ty              |                       |                       | 196,129,604            | 196,129,604            |                       |                       |
| 642803           | Chi phí bằng tiền khác Khách Sạn Festival      |                       |                       | 2,611,328,474          | 2,611,328,474          |                       |                       |
| <b>711</b>       | <b>Thu nhập khác</b>                           |                       |                       | <b>8,061,059,191</b>   | <b>8,061,059,191</b>   |                       |                       |
| 71101            | Thu nhập khác Văn Phòng Công ty                |                       |                       | 7,622,727,272          | 7,622,727,272          |                       |                       |
| 71103            | Thu nhập khác Khách Sạn Festival               |                       |                       | 438,331,919            | 438,331,919            |                       |                       |
| <b>811</b>       | <b>Chi phí khác</b>                            |                       |                       | <b>160,571,870</b>     | <b>160,571,870</b>     |                       |                       |
| 81101            | Chi phí khác Văn Phòng Công ty                 |                       |                       | 31,543,608             | 31,543,608             |                       |                       |
| 81103            | Chi phí khác Khách Sạn Festival                |                       |                       | 129,028,262            | 129,028,262            |                       |                       |
| <b>821</b>       | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      |                       |                       | <b>978,057,993</b>     | <b>978,057,993</b>     |                       |                       |
| 8211             | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |                       |                       | 978,057,993            | 978,057,993            |                       |                       |
| 821101           | Chi phí thuế TNDN hiện hành - VPCT             |                       |                       | 936,136,155            | 936,136,155            |                       |                       |
| 821102           | Chi phí thuế TNDN hiện hành - CN Khách sạn     |                       |                       | 41,921,838             | 41,921,838             |                       |                       |
| <b>911</b>       | <b>Xác định kết quả kinh doanh</b>             |                       |                       | <b>66,286,504,701</b>  | <b>66,286,504,701</b>  |                       |                       |
| 91101            | Xác định kết quả kinh doanh Văn Phòng Công ty  |                       |                       | 10,124,302,223         | 10,124,302,223         |                       |                       |
| 91103            | Xác định kết quả kinh doanh KS Festival        |                       |                       | 56,162,202,478         | 56,162,202,478         |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                | <b>83,733,172,840</b> | <b>83,733,172,840</b> | <b>610,999,877,646</b> | <b>610,999,877,646</b> | <b>84,788,375,486</b> | <b>84,788,375,486</b> |



Ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHẤM ĐÓC

CÔNG TY TNHH  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
DU LỊCH  
THANH NIÊN  
VIỆT NAM  
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Võ Thị Nguyệt Ánh

*[Signature]*  
Võ Tường Phúc

NGUYỄN TẤN HÒA



